

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
Công ty TNHH Thương mại KHATOCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý II năm 2022

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
V. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	7 -19

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		367.475.557.139	334.761.860.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	62.167.650.410	58.632.819.700
1. Tiền	111		62.167.650.410	58.632.819.700
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.623.790.725	83.109.417.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		102.765.738.633	57.660.868.176
2. Trả trước cho người bán	132		55.922.392.870	25.165.214.177
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	33.021.120.972	368.796.890
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(85.461.750)	(85.461.750)
III. Hàng tồn kho	140	6	110.085.119.511	186.158.837.039
1. Hàng tồn kho	141		113.547.388.502	189.621.106.030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.462.268.991)	(3.462.268.991)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.598.996.493	6.860.786.575
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.726.571.317	2.789.307.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	829.368.454	4.071.478.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43.056.722	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.134.095.873	130.995.542.353
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		260.000.000	260.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		260.000.000	260.000.000
II. Tài sản cố định	220		127.485.086.351	128.564.113.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	40.657.128.972	42.377.256.124
- Nguyên giá	222		111.719.356.355	111.871.294.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.062.227.383)	(69.494.038.412)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	86.827.957.379	86.186.857.373
- Nguyên giá	228		88.132.799.561	87.382.799.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.304.842.182)	(1.195.942.188)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		446.415.310	223.207.655
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		446.415.310	223.207.655
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.942.594.212	1.948.221.201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.942.594.212	1.948.221.201
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	440		497.609.653.012	465.757.403.160

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		168.633.242.518	215.757.403.160
I. Nợ ngắn hạn	310		168.633.242.518	215.757.403.160
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		3.255.142.274	4.143.181.145
3. Người mua trả tiền trước	313		1.758.865.749	29.133.997.974
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	17.728.681.807	6.020.030.211
5. Phải trả người lao động	315		19.836.038.825	32.074.134.067
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	11	-	1.424.516.323
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	192.347.326	14.192.036.032
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	125.862.166.537	128.769.507.408
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.976.410.494	250.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	328.976.410.494	250.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.976.410.494	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		750.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.226.410.494	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		497.609.653.012	465.757.403.160

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Nguyễn Phương Nam

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Giám đốc



Lê Thị Thu Nga

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	15	1.630.430.407.888	1.386.405.990.676	3.274.183.439.107	2.869.062.416.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	911.835.707	1.825.854.465	2.005.973.194	6.778.485.424
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	15	1.629.518.572.181	1.384.580.136.211	3.272.177.465.913	2.862.283.931.558
4. Giá vốn hàng bán	11	16	1.528.005.488.177	1.296.248.293.927	3.071.050.465.093	2.676.108.725.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		101.513.084.004	88.331.842.284	201.127.000.820	186.175.205.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	314.936.055	35.798.751	420.202.827	61.200.524
7. Chi phí tài chính	22	19	281.935.856	525.697.594	588.348.041	742.802.814
8. Chi phí bán hàng	24	17	53.396.448.112	41.460.468.131	92.666.536.501	84.527.971.350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	5.494.496.153	5.811.144.738	10.618.299.081	12.393.993.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.655.139.938	40.570.330.572	97.674.020.024	88.571.638.820
11. Thu nhập khác	31	20	164.548.459	145.725.618	176.735.580	162.708.727
12. Chi phí khác	32	20	14.757.562	66.603.863	15.041.103	74.027.788
13. Lợi nhuận khác	40	20	149.790.897	79.121.755	161.694.477	88.680.939
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.804.930.835	40.649.452.327	97.835.714.501	88.660.319.760
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	8.591.544.374	8.237.871.910	19.609.304.007	17.852.631.291
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.213.386.461	32.411.580.417	78.226.410.494	70.807.688.469

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Giám đốc



Lê Thị Thu Nga

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo T số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		3.511.406.611.104	3.026.212.098.770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(3.354.500.537.267)	(2.813.906.361.219)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(63.137.315.072)	(57.355.729.773)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	11;22	(13.993.510.351)	(19.936.810.857)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.180.988	4.344.672
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.417.236.814)	(31.318.258.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.387.192.588	103.699.282.621
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21	7;8	(42.636.364)	(1.019.200.000)
2. Tiền thu từ Tly, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	20	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.791.551	37.178.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.844.813)	(982.021.818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.848.517.065)	(114.315.202.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.848.517.065)	(114.315.202.334)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.534.830.710	(11.597.941.531)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	58.632.819.700	91.277.775.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	62.167.650.410	79.679.833.563

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng

Lê Xuân Hằng

Giám đốc



Lê Thị Thu Nga

IV. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2022

1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Thương mại KHATOCO (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam dựa trên:

- Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21 tháng 05 năm 2002 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Khánh Hoà;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp.

a) Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại tổng hợp.

b) Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty gồm:

- Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, hàng may mặc;
- Kinh doanh thịt, các sản phẩm từ thịt (thịt đà điểu, cá sấu) và thực phẩm khác (trứng đà điểu);
- Kinh doanh giày dép, ví, vali, túi xách;
- Kinh doanh các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điểu, cá sấu;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô từ 12 ghế trở lên);
- Hoạt động kinh doanh khác.

c) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

d) Công ty có trụ sở chính tại số 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24, 25, 26 khu nhà vườn - Phường Hoàng Văn Thụ - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 86 Duy Tân, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh tại Bình Định	Số 164 Nguyễn Thái Học, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 420 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 1 Mậu Thân, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

e) Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập có thể so sánh với các kỳ báo cáo của các năm trước.

2. Cơ sở trình bày

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Không có thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh có hiệu lực cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền hàng tháng.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu cộng chi phí gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Phương pháp

lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng theo quy định đoạn 19, 20 của Chuẩn mực số 02 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ khó đòi. Dự phòng hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi áp dụng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ khó đòi.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Riêng máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải truyền dẫn, Công ty trích khấu hao nhanh gấp 2 lần.

Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

10
RÁC
HƯỞA
TÓN
KH
RAP

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. Tiền

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		450.092.741		395.968.160
Tiền gửi ngân hàng		61.717.557.669		58.236.851.540
VND		15.636.026.084	-	25.297.998.098
USD (*)	2.027.165,1	46.057.204.543	1.434.157,9	32.479.007.298
EUR (*)	984,3	24.327.042	17.962,7	459.846.144
TỔNG CỘNG		62.167.650.410		58.632.819.700

(*) Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng Sài Gòn Thương Tin (Sacombank) Chi nhánh Nha Trang và ngân hàng Công Thương Chi nhánh Nha Trang.

5. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
HĐKD Dệt may	27.095.806.914	18.692.781.933
HĐKD Thuốc lá	75.591.983.719	38.839.487.607
HĐKD Khác	77.948.000	2.290.000
TỔNG CỘNG	102.765.738.633	57.534.559.540
Dự phòng phải thu khó đòi	(85.461.750)	(85.461.750)

6. Tài sản và các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng công tác phí	1.201.368.972	19.576.626
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	306.752.000	306.752.000
Phải thu khác	31.513.000.000	42.468.264
TỔNG CỘNG	33.021.120.972	368.796.890
Phải thu dài hạn khác		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	260.000.000	260.000.000
TỔNG CỘNG	260.000.000	260.000.000

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu tồn kho	21.060.139.181	-	24.358.372.857	-
Công cụ, dụng cụ	145.373.794	-	319.800.179	-
Chi phí SXKD dở dang	230.021.254	-	309.349.824	-
Thành phẩm	37.596.039.123	2.083.076.219	41.471.352.112	2.083.076.219
Hàng hóa	54.515.815.150	1.379.192.772	123.162.231.058	1.379.192.772
TỔNG CỘNG	113.547.388.502	3.462.268.991	189.621.106.030	3.462.268.991

8. Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: Đồng				
	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng và TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	49.818.088.174	7.210.811.773	49.631.039.947	5.211.354.642	111.871.294.536
Mua trong kỳ	-	-	-	42.636.364	42.636.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(194.574.545)	(194.574.545)
Số dư cuối kỳ	49.818.088.174	7.210.811.773	49.631.039.947	5.059.416.461	111.719.356.355
Khấu hao:					
Số dư đầu năm	18.226.734.250	5.280.641.905	40.916.307.359	5.070.354.898	69.494.038.412
Khấu hao trong kỳ	816.362.790	177.917.124	744.264.000	24.219.602	1.762.763.516
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(194.574.545)	(194.574.545)
Số dư cuối kỳ	19.043.097.040	5.458.559.029	41.660.571.359	4.899.999.955	71.062.227.383
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	31.591.353.924	1.930.169.868	8.714.732.588	140.999.744	42.377.256.124
Số dư cuối kỳ	30.774.991.134	1.752.252.744	7.970.468.588	159.416.506	40.657.128.972
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng</i>	8.415.807.766	3.209.123.318	34.745.759.950	4.976.264.642	51.346.955.676

9. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: Đồng		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	84.853.399.561	2.529.400.000	87.382.799.561
Tăng trong kỳ	750.000.000	-	750.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	85.603.399.561	2.529.400.000	88.132.799.561
Khấu hao:			
Số dư đầu năm	-	1.195.942.188	1.195.942.188
Tăng trong kỳ	-	108.899.994	108.899.994
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.304.842.182	1.304.842.182
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	84.853.399.561	1.333.457.812	86.186.857.373
Số dư cuối kỳ	85.603.399.561	1.224.557.818	86.827.957.379

10. Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà trả trước	1.594.427.566	2.266.673.541
Chi phí sửa chữa xe	158.002.430	217.805.373
Chi phí mua bảo hiểm	723.018.258	95.555.503
Công cụ, vật rề	48.486.658	87.407.414
Chi phí khác	202.636.405	121.865.837
TỔNG CỘNG	2.726.571.317	2.789.307.668
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa khác	415.524.513	315.671.749
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	7.442.173	41.127.374
Công cụ, vật rề	518.448.267	474.431.963
Chi phí khác (xây dựng website hàng may; hệ thống PCCC...)	1.001.179.259	1.116.990.115
TỔNG CỘNG	1.942.594.212	1.948.221.201

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp/(được khấu trừ) trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Phải nộp				
Thuế GTGT trụ sở chính	-	23.663.575.520	17.825.473.555	5.838.101.965
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			
Thuế xuất nhập khẩu	-	878.017	878.017	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.993.510.351	19.609.304.007	13.993.510.351	11.609.304.007
Thuế thu nhập cá nhân	26.456.455	1.389.969.457	1.140.184.892	276.241.020
Các loại thuế phí nộp Nhà Nước khác (Môn bài...)	63.405	233.744.404	228.772.994	5.034.815
Các khoản phải nộp NN khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	6.020.030.211	44.897.471.405	33.188.819.809	17.728.681.807
Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	655.586	43.712.308	43.056.722
Thuế GTGT các chi nhánh	923.829.623	94.461.169	-	829.368.454
Thuế GTGT trụ sở chính	3.147.649.284	3.147.649.284	-	-
TỔNG CỘNG	4.071.478.907	3.242.766.039	43.712.308	872.425.176

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh Dệt may	-	69.846.307
Chi phí hoạt động kinh doanh Thuốc lá	-	1.120.201.300
Chi phí hoạt động khác	-	234.468.716
TỔNG CỘNG	-	1.424.516.323

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Khánh Việt	-	13.348.517.065
Kinh phí công đoàn	190.118.326	181.779.163
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.229.000	661.739.804
TỔNG CỘNG	192.347.326	14.192.036.032

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đơn vị tính: Đồng			
	Số cuối kỳ	Số trích/ nhận/ tăng trong kỳ	Số chi/ giảm trong kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	68.021.802.699	110.565.000	1.917.661.000	69.828.898.699
Quỹ phúc lợi	57.840.363.838	-	1.100.244.871	58.940.608.709
TỔNG CỘNG	125.862.166.537	110.565.000	3.017.905.871	128.769.507.408

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Đồng			
	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
- Lợi nhuận năm 2021	-	-	127.787.465.334	127.496.110.898
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021	-	-	(24.438.948.269)	(12.830.908.564)
- Lợi nhuận năm 2021 phải chuyển về TCT Khánh Việt	-	-	(103.348.517.065)	(114.665.202.334)
Số cuối năm trước	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
Số đầu năm nay	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế quý I/2022	-	-	44.013.024.033	44.013.024.033
- Lợi nhuận sau thuế quý II/2022	-	-	34.213.386.461	34.213.386.461
- Tăng/(giảm) khác	-	-	750.000.000	750.000.000
Số cuối kỳ	250.000.000.000	-	78.976.410.494	328.976.410.494

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà Nước (Tổng công ty Khánh Việt)	250.000.000.000	250.000.000.000

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	3.274.183.439.107	2.869.062.416.982
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	3.266.737.752.338	2.866.022.679.105
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.445.686.769	3.039.737.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.005.973.194	6.778.485.424
Chiết khấu thương mại	67.345.564	84.838.828
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.938.627.630	6.693.646.596
Doanh thu thuần	3.272.177.465.913	2.862.283.931.558

17. Giá vốn hàng bán

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	3.071.050.465.093	2.675.072.036.385
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.036.689.288
TỔNG CỘNG	3.071.050.465.093	2.676.108.725.673

18. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	54.579.773.187	49.116.438.532
Chi phí bán hàng khác	38.086.763.314	35.411.532.818
TỔNG CỘNG	92.666.536.501	84.527.971.350
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.683.126.281	6.696.781.495
Chi phí thuê nhà, thuê kho, mặt bằng	959.471.998	798.600.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.282.127.708	1.083.910.344
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.693.573.094	3.814.701.585
TỔNG CỘNG	10.618.299.081	12.393.993.424

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi trả chậm	45.562.015	-
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.791.551	37.178.182
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	335.849.261	24.022.342
TỔNG CỘNG	420.202.827	61.200.524

20. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Lãi mua hàng trả chậm	328.204.036	489.374.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	260.144.005	253.428.052
TỔNG CỘNG	588.348.041	742.802.814

21. Thu nhập và Chi phí khác

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	176.735.580	162.708.727
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	422.713	19.094.107
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	-	93.545.456
Thu nhập khác (<i>phạt hợp đồng, khác...</i>)	176.312.867	50.069.164
Chi phí khác	15.041.103	74.027.788
Chi phí từ xử lý kiểm kê	14.413.566	16.831.161
Chi phí khác (<i>phạt hành chính, khác...</i>)	627.537	57.196.627
LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	161.694.477	88.680.939

22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	92.666.536.501	84.527.971.350
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	8.215.645.687	4.804.173.802
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.744.723.899	2.271.786.661
Tiền lương	48.759.076.152	43.722.471.972
Tiền ăn ca	2.185.464.500	1.734.503.000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.635.232.535	3.659.463.560
Chi phí khấu hao	586.235.802	429.477.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.980.365.068	11.091.078.229
Chi phí bằng tiền khác	16.559.792.858	16.815.016.290
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.618.299.081	12.393.993.424
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	225.287.983	154.559.507
Chi phí công cụ, dụng cụ	31.568.361	130.796.060
Tiền lương	3.054.446.183	5.497.076.728
Tiền ăn ca	211.267.500	682.945.000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	417.412.598	516.759.767
Chi phí khấu hao	1.282.127.708	1.083.910.344
Thuế phí và lệ phí	44.373.311	33.440.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.178.797.807	3.018.737.017
Chi phí bằng tiền khác	2.173.017.630	1.275.768.898
Chi phí sản xuất	55.321.635.326	50.334.123.857
Chi phí gia công	20.992.779.042	16.927.529.393
Nguyên phụ liệu, vật liệu	34.328.856.284	33.406.594.464
TỔNG CỘNG	158.606.470.908	147.256.088.631

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau :

Thuế suất thuế TNDN đối với Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế áp dụng cho năm 2020 và 2021.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.609.304.007	17.852.631.291
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa)	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	19.609.304.007	17.852.631.291

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế.

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.835.714.501	88.660.319.760
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	210.805.532	602.836.695
Các khoản phạt hành chính	-	-
Chi phí phòng chống thuốc lá lậu	64.000.000	476.000.000
Chi phí khấu hao xe dưới 9 chỗ phần vượt trên 1,6 tỷ đồng	53.651.999	39.742.222
Chi phí không có hoá đơn	92.543.997	81.268.500
Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	609.536	5.825.973
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	-
Chi phí khác	-	-
Lợi nhuận thuần điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	98.046.520.033	89.263.156.455
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	98.046.520.033	89.263.156.455
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	19.609.304.007	17.852.631.291
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.993.510.351	12.236.810.857
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(13.993.510.351)	(19.936.810.857)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	11.609.304.007	10.152.631.291

24. Các khoản nằm ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi: <i>Hàng mỹ nghệ (VNĐ)</i>	992.968.000 992.968.000	1.347.610.000 1.347.610.000
b) Ngoại tệ các loại: USD + USD	2.027.165,14	1.434.157,94
+ EUR	984,28	17.962,74
c) Nợ khó đòi đã xử lý	437.337.027	437.337.027

Khánh Hoà, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập

Phạm Nguyễn Phương Nam

Kế toán trưởng

Lê Xuân Hằng

P. Giám đốc

Lê Thị Thu Nga

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
NĂM 2022**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	1.948.551.304	48.140.174.039	33.232.468.712	16.856.256.631
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(4.071.415.502)	26.905.622.568	17.825.473.555	5.008.733.511
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>thuế GTGT tại Khánh Hòa</i>		(3.147.649.284)	26.811.224.804	17.825.473.555	5.838.101.965
	<i>thuế GTGT tại các chi nhánh</i>		(923.766.218)	94.397.764	-	(829.368.454)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	655.586	43.712.308	(43.056.722)
3	Thuế tiêu thu đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	878.017	878.017	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	5.993.510.351	19.609.304.007	13.993.510.351	11.609.304.007
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	33.350.583	33.350.583	-
8	Tiền thuế đất	18	-	159.547.900	159.547.900	-
9	Các khoản thuế phi khác	19	26.456.455	1.430.815.378	1.175.995.998	281.275.835
a	Phi môn bài		-	27.000.000	27.000.000	-
b	Thuế thu nhập cá nhân		26.456.455	1.389.969.457	1.140.184.892	276.241.020
c	Các loại thuế khác		-	13.845.921	8.811.106	5.034.815
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
4	Thu điều tiết	-	-	-	-	-
5	Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	-
6	Nộp khác	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	1.948.551.304	48.140.174.039	33.232.468.712	16.856.256.631

Nha Trang, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Giám đốc



Lê Thị Thu Nga